

Số: /BC-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO
Tài chính nhà nước tỉnh Bắc Giang năm 2021

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính;

Sau khi tổng hợp báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, thành phố, số liệu của KBNN các huyện và ý kiến thống nhất của Sở Tài chính, Cục Thuế tỉnh, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) tỉnh Bắc Giang năm 2021 như sau:

A. Khái quát tình hình kinh tế - xã hội

Năm 2021 có ý nghĩa rất quan trọng, là năm đầu triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh thứ XIX, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) 5 năm giai đoạn 2021-2025 trong bối cảnh gặp nhiều khó khăn thách thức, dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất kinh doanh, tăng trưởng, phát triển KTXH và đời sống người dân.

Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, HĐND và UBND tỉnh đã quán triệt nghiêm túc quan điểm, chủ trương của Đảng, chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương; thống nhất cao trong lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai đồng bộ, linh hoạt, sáng tạo, hiệu quả nhiều giải pháp trong công tác phòng chống dịch bệnh phù hợp với diễn biến của dịch và tình hình thực tiễn của địa phương. Các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong tỉnh đồng lòng, phát huy cao độ tinh thần đoàn kết, tương thân tương ái; quyết tâm vừa phòng chống đẩy lùi dịch bệnh, đảm bảo sức khỏe cho nhân dân vừa khôi phục các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Cùng với sự giúp đỡ, chia sẻ kịp thời của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành, doanh nghiệp và nhân dân cả nước, Bắc Giang đã nhanh chóng kiểm soát được dịch bệnh, trở thành địa phương đầu tiên trong cả nước được tặng Huân chương Lao động vì thành tích chống dịch và là điển hình của cả nước trong thực hiện thành công “Mục tiêu kép”. Các mục tiêu, nhiệm vụ năm 2021 đã đạt nhiều kết quả quan trọng, rất đáng khích lệ, toàn diện trên các lĩnh vực.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế GRDP quý I năm 2021 của tỉnh có mức tăng cao nhất từ trước đến nay đạt 17,9%. Tuy nhiên dịch Covid-19 bùng phát trong các KCN từ cuối tháng 4/2021 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động

kinh tế, GRDP quý II tăng trưởng âm 6,8%. Sau khi dịch được kiểm soát từ cuối tháng 7/2021, Tỉnh đã tận dụng tốt cơ hội sau kiểm soát được dịch nhờ đó kinh tế đã quay trở lại chu kỳ tăng trưởng từ đầu tháng 8 và tăng tốc trong quý IV (GRDP quý III tăng đạt 10,43%, quý IV tăng 14,1%) đã góp phần đưa GRDP cả năm tăng 7,82% (cao hơn mức dự báo 6,8% trước đó). Trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng 10,03% (công nghiệp tăng 11,2%, xây dựng tăng 3,33%); dịch vụ tăng 3,45%; nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,28%, thuế sản phẩm tăng 7,48%.

Dù bị ảnh hưởng nặng nề, song công nghiệp vẫn đóng góp tới 78,21% vào tăng trưởng chung; ngành dịch vụ đứng thứ 2 với mức 8,39%; kế đến là ngành nông, lâm và thủy sản 7,88%; xây dựng 4,06% và thuế sản phẩm 1,44%.

Quy mô GRDP của tỉnh đạt 129.837 tỷ đồng, tăng 8.612 tỷ đồng so với năm 2020, đạt 89,8% kế hoạch. Công nghiệp vẫn là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất trong cơ cấu kinh tế của tỉnh và tiếp tục tăng, chiếm 48,9%, tăng 1,9% so với năm 2020, ngành xây dựng duy trì tỷ trọng 9,2%; nông, lâm và thủy sản giảm 1,4% xuống 17,4%; dịch vụ giảm 0,5% xuống còn 24,5%.

GRDP bình quân đầu người đạt 2.950 USD, tăng 3,7% so với năm 2020 (tăng 105 USD), đạt 89,9% kế hoạch. Năng suất lao động tăng 4,4%, giá trị đạt 114 triệu đồng/lao động, bằng 93,4% kế hoạch. Trong đó ngành nông, lâm thủy sản tăng 26,5% đạt 65,6 triệu đồng; công nghiệp xây dựng giảm 1,8%, đạt 163,3 triệu đồng; dịch vụ giảm 9,1%, đạt 193,5 triệu đồng.

B. Tổng quan và nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước

I. Tổng quan về Báo cáo tài chính nhà nước

1. Cơ sở pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước được lập trên cơ sở quy định của Luật Kế toán năm 2015; Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ; Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước. Thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài chính. BCTCNN được lập hàng năm, gồm 04 báo cáo¹: Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước); Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Báo cáo thu, chi tài chính của Nhà nước theo phương pháp dồn tích); Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước.

2. Đối tượng cung cấp thông tin và phạm vi của BCTCNN

2.1. Các cơ quan, đơn vị có trách nhiệm cung cấp thông tin để lập BCTCNN gồm:

- Cơ quan quản lý tài chính nhà nước: Cơ quan quản lý, thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước các cấp;
- Cơ quan quản lý tài sản, nguồn vốn của Nhà nước các cấp;
- Cơ quan, tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

2.2. Phạm vi của BCTCNN: KBNN Bắc Giang lập BCTCNN tỉnh Bắc Giang trên cơ sở tổng hợp thông tin do 1.202 đơn vị cung cấp, bao gồm: 41 đơn vị cấp tỉnh và 1.161 đơn vị của 10 huyện, thành phố trực thuộc tỉnh.

¹ Theo quy định tại Khoản 2, Điều 30, Luật Kế toán và quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về BCTCNN.

II. Nội dung của Báo cáo tài chính nhà nước

1. Báo cáo tình hình tài chính Nhà nước

1.1. Tài sản

Tổng tài sản của Nhà nước tại thời điểm 31/12/2021 là 84.480 tỷ đồng², so với năm 2020 (là 56.048 tỷ đồng), tăng 28.432 tỷ đồng. Chi tiết như sau:

a) Tài sản ngắn hạn là: 23.367 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 9.973 tỷ đồng), tăng 13.394 tỷ đồng. Cụ thể:

- Các khoản tiền và tương đương tiền:

Số liệu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (Báo cáo CCTTTC) của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh; Chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, chỉ tiêu “Tiền” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA tỉnh.

Các khoản tiền và tương đương tiền năm 2021 là: 17.007 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 6.303 tỷ đồng), tăng 10.704 tỷ đồng. Chủ yếu tăng do một số đơn vị, địa bàn như: Thành phố Bắc Giang tăng: 2.349 tỷ đồng, huyện: Lạng Giang tăng: 1.439 tỷ đồng và huyện Việt Yên tăng: 1.380 tỷ đồng...

- Đầu tư tài chính ngắn hạn:

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cộng giá trị của các chỉ tiêu: “Đầu tư tài chính ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; Báo cáo tình hình tài chính của các BQLDA.

Đầu tư tài chính ngắn hạn năm 2021 là: 11 tỷ đồng, so với năm 2020 (là: 11 tỷ đồng) không có biến động lớn so với năm 2020.

- Các khoản phải thu:

Số liệu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Các khoản phải thu” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Các khoản phải thu ngắn hạn” trên Báo cáo tình hình tài chính của các BQLDA và số liệu các khoản phải thu thuế và thu nội địa khác thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Các khoản phải thu năm 2021 là: 6.078 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 3.427 tỷ đồng), tăng 2.651 tỷ đồng (Trong đó: phải thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ tăng: 1.556 tỷ đồng, phải thu khác tăng: 1.095 tỷ đồng). Chủ yếu tăng do các khoản phải thu của một số cơ quan, đơn vị tổ chức như: Ban quản lý Dự án ĐTXD các CTGT, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang tăng: 709 tỷ đồng; Ban quản lý dự án huyện Lạng Giang tăng: 396 tỷ đồng; Ban quản lý dự án huyện Yên Dũng: 111 tỷ đồng; Cục Thuế tỉnh tăng: 300 tỷ đồng; Chi cục thuế thành phố tăng: 386 tỷ đồng; Chi cục thuế huyện Việt Yên: 341 tỷ đồng...

² Tổng tài sản của Nhà nước trong báo cáo đã bao gồm tài sản kết cấu hạ tầng nước sạch nông thôn và tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ giao địa phương quản lý. Chưa bao gồm: Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ, hạ tầng cụm công nghiệp, hạ tầng khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế, hạ tầng khu đô thị, thủy lợi, đê điều; tài sản có giá trị lịch sử, văn hóa như di sản, di tích lịch sử, hiện vật trưng bày...

Nguyên nhân do một số loại tài sản hạ tầng chưa có văn bản điều chỉnh cụ thể về chế độ quản lý, sử dụng và khai thác; các bộ có liên quan, các địa phương chưa hoàn thành việc kiểm kê, phân loại, xác định giá trị tài sản; cơ sở dữ liệu một số tài sản kết cấu hạ tầng vẫn đang trong quá trình nghiên cứu hoặc đang triển khai cập nhật.

- Hàng tồn kho bao gồm: Vật tư hàng hóa dự trữ nhà nước; nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang, sản phẩm, hàng hóa phục vụ cho các hoạt động của các đơn vị thuộc khu vực Nhà nước. Được phản ánh tại chỉ tiêu “Hàng tồn kho” trên Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị dự toán cấp I và Báo cáo tình hình tài chính của các BQLDA.

Hàng tồn kho năm 2021 là: 271 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 232 tỷ đồng), tăng 39 tỷ đồng.

b) Tài sản dài hạn là: 61.113 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 46.075 tỷ đồng), tăng 15.038 tỷ đồng. Chủ yếu là do tài sản hữu hình tăng: 5.422 tỷ đồng, tài sản vô hình tăng: 4.540 tỷ đồng, xây dựng cơ bản dở dang tăng: 4.737 tỷ đồng. Cụ thể:

- Đầu tư tài chính dài hạn:

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.

Đầu tư tài chính dài hạn năm 2021 là: 890 tỷ đồng chủ yếu là vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, không có biến động so với năm 2020.

- Xây dựng cơ bản dở dang:

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Xây dựng cơ bản dở dang năm 2021 là: 22.178 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 17.440 tỷ đồng), tăng 4.738 tỷ đồng.

Nguyên nhân do có sự chuyển dịch các chỉ tiêu tài sản trên báo cáo tài chính của các đơn vị đặc thù, chuyển sang áp dụng chế độ kế toán mới. Các đơn vị gồm UBND xã, Ban quản lý dự án đầu tư công áp dụng theo chế độ kế toán mới, phù hợp với Luật Kế toán 2015 nên đã được tổng hợp vào các chỉ tiêu tương ứng trên BCTCNN, thay vì các chỉ tiêu tổng hợp (tài sản dài hạn khác, nguồn vốn khác) như các năm trước. Theo đó, có sự chuyển dịch, phân loại lại các chỉ tiêu tài sản, nguồn vốn trên báo cáo tài chính làm giá trị một số tài sản, nguồn vốn tăng giảm tương ứng (như xây dựng cơ bản dở dang và tài sản dài hạn khác, nguồn vốn hình thành tài sản và nguồn vốn khác). Ngoài ra còn do tăng mới trong năm được hình thành từ nguồn chi xây dựng cơ bản của NSNN và nguồn khác của đơn vị.

- Tài sản cố định hữu hình là: 27.041 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 21.618 tỷ đồng), tăng 5.423 tỷ đồng. Bao gồm:

+ Tài sản kết cấu hạ tầng:

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Tài sản kết cấu hạ tầng” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và tổng giá trị còn lại tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho tỉnh quản lý trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị dự toán cấp I thuộc tỉnh được giao theo dõi, quản lý tài sản kết cấu hạ tầng.

Tài sản kết cấu hạ tầng năm 2021 là: 16.665 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 11.823 tỷ đồng), tăng 4.842 tỷ đồng

+ Bất động sản, nhà cửa, thiết bị:

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “ Bất động sản, nhà cửa, thiết bị” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Bất động sản, nhà cửa, thiết bị năm 2021 là: 10.376 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 9.794 tỷ đồng), tăng 582 tỷ đồng.

- Tài sản cố định vô hình là: 10.666 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 6.126 tỷ đồng), tăng 4.540 tỷ đồng.

Tài sản cố định vô hình là giá trị còn lại của các loại tài sản cố định không có hình thái vật chất như: quyền sử dụng đất; các chương trình phần mềm; bằng sáng chế, bản quyền;...

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện, Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh và Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Năm 2021 các chỉ tiêu về tài sản tăng so với năm 2020 là do tổng hợp các chỉ tiêu theo thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018. Các Sở, ban, ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xây dựng, cung cấp thông tin và gửi Kho bạc Nhà nước đồng cấp thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý, hạch toán, kế toán theo quy định tại các Nghị định của Chính phủ hướng dẫn Luật Quản lý tài sản công.

- Tài sản dài hạn khác là: 338 tỷ đồng

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu: “Tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; “Tài sản khác” (dài hạn) trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Các khoản phải thu dài hạn”, “Tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Năm 2020 chỉ tiêu này không phát sinh, năm 2021 là: 338 tỷ đồng. Nguyên nhân do có 01 đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác (Quỹ đầu tư phát triển tỉnh áp dụng chế độ kế toán theo thông tư 209/2015/TT-BTC).

1.2. Nợ phải trả

Tổng nợ phải trả năm 2021 là: 4.998 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 3.258 tỷ đồng), tăng 1.740 tỷ đồng. Trong đó:

a) Nợ phải trả ngắn hạn là: 4.185 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 2.862 tỷ đồng), tăng 1.323 tỷ đồng. Do tăng các khoản phải trả ngắn hạn khác: 1.223 tỷ đồng, nợ ngắn hạn tăng: 100 tỷ đồng.

- Nợ ngắn hạn:

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; “Phải trả nợ vay” (vay ngắn hạn) trên Thuyết minh Báo cáo tài chính/Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Phải trả nợ vay ngắn hạn”

trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA; “Nợ ngắn hạn” của chính quyền địa phương trên Báo cáo CCTTTC Sở Tài chính.

Nợ ngắn hạn năm 2021 là: 160 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 60 tỷ đồng), tăng 100 tỷ đồng.

- Các khoản phải trả ngắn hạn khác:

Số liệu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; “Phải trả nhà cung cấp”, “Các khoản nhận trước của khách hàng”, “Tạm thu”, “Các quỹ đặc thù” trên Báo cáo tình hình tài chính/Báo cáo tình hình tài chính tổng hợp của đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Phải trả nội bộ” trên Báo cáo tình hình tài chính; chỉ tiêu “Nợ phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; Chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn nhà cung cấp”, “Các khoản nhận trước của khách hàng”, “Tạm thu”, “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Các khoản phải trả ngắn hạn khác năm 2021 là: 4.025 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 2.802 tỷ đồng), tăng 1.223 tỷ đồng.

Các khoản phải trả ngắn hạn khác tăng là do khoản phải trả ngắn hạn khác của 10 huyện, thành phố tăng: 703 tỷ đồng; các khoản “Phải trả ngắn hạn nhà cung cấp”, “Các khoản nhận trước của khách hàng”, “Tạm thu”, “Các khoản phải trả ngắn hạn khác” của Ban quản lý Dự án ĐTXD các CTGT, nông nghiệp tỉnh Bắc Giang tăng: 333 tỷ đồng, Ban quản lý dự án ĐTXD Công trình Dân dụng và CN Bắc Giang: 285 tỷ đồng.

b) Nợ phải trả dài hạn năm 2021 là: 813 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 396 tỷ đồng), tăng 417 tỷ đồng. Bao gồm:

- Nợ dài hạn: 283 tỷ đồng (trong đó: nợ chính quyền địa phương là: 235 tỷ đồng).

- Các khoản phải trả dài hạn khác:

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị các chỉ tiêu: “Các khoản phải trả dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện; “Nợ phải trả khác” (dài hạn) trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Phải trả dài hạn nhà cung cấp”, “Các khoản nợ phải trả dài hạn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

Các khoản phải trả dài hạn khác là: 530 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 113 tỷ đồng) tăng 417 tỷ đồng. Chủ yếu tăng Nợ phải trả khác của một số đơn vị như: Sở Y tế Bắc Giang tăng: 191 tỷ đồng, Sở Tài nguyên và môi trường tăng: 19 tỷ đồng, trường Cao đẳng Nghề CN Việt Hàn tăng: 13 tỷ ...

1.3. Nguồn vốn

Tổng nguồn vốn năm 2021 là: 79.482 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 52.789 tỷ đồng), tăng 26.693 tỷ đồng.

a) Nguồn vốn hình thành tài sản:

Nguồn vốn hình thành tài sản năm 2021 là: 37.461 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 25.546 tỷ đồng), tăng 11.915 tỷ đồng.

Số liệu này được xác bằng chênh lệch giữa chỉ tiêu “Tổng tài sản” và tổng các chỉ tiêu “Tổng nợ phải trả”, “Thặng dư/thâm hụt lũy kế”, “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ.

b) Thặng dư lũy kế: 40.755 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 26.429 tỷ đồng), tăng 14.326 tỷ đồng.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số dư đầu kỳ của chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt lũy kế” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh và chỉ tiêu “thặng dư/thâm hụt” trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động tài chính tỉnh cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ trích lập các quỹ như Quỹ dự phòng tài chính, Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi, Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập... và phân phối khác theo quy định.

c) Nguồn vốn khác: 1.266 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 814 tỷ đồng), tăng 452 tỷ đồng.

Số liệu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Nguồn vốn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện; “Nguồn vốn kinh doanh”, “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác”, “Tài sản thuần của đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Các quỹ”, “Tài sản thuần khác” trên Báo cáo tình hình tài chính của BQLDA.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)

2. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính Nhà nước

2.1. Tổng thu nhập của Nhà nước

Tổng thu nhập năm 2021 là: 28.615 tỷ đồng so với năm 2020 (20.681 tỷ đồng), tăng 7.934 tỷ đồng

Bao gồm:

a) Doanh thu thuộc NSNN (phản ánh các khoản thu thuộc phạm vi quản lý của NSNN) là: 25.995 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 18.300 tỷ đồng), tăng 7.695 tỷ đồng chủ yếu do doanh thu thuế và doanh thu khác.

Năm 2021, mặc dù do ảnh hưởng của dịch covid-19, nhưng công tác thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Bắc Giang vẫn đạt kết quả tích cực, cao nhất từ trước đến nay. Có được kết quả đó là do nhiều yếu tố. Yếu tố quan trọng là có sự đổi mới về công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp tăng thu ngân sách. Chủ động, tích cực và phối hợp chặt chẽ với các cấp, ngành thực hiện các biện pháp quản lý thuế, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, kinh doanh, vừa bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các nguồn thu vào NSNN.

- Doanh thu thuế năm 2021 là: 4.013 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 3.661 tỷ đồng), tăng 352 tỷ đồng.

Số liệu này được xác định bằng tổng: “Doanh thu thuế” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện và số liệu doanh thu thuế nội địa thuộc ngân sách cấp tỉnh (trên cơ sở số “Thu” của các khoản thuế nội địa phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và tỷ lệ điều tiết theo hướng dẫn của KBNN).

- Doanh thu phí, lệ phí năm 2021 là: 509 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 519 tỷ đồng), giảm 10 tỷ đồng là do thu lệ phí giảm.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Doanh thu phí, lệ phí” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện; Doanh thu phí, lệ phí thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở số “Thu” từ phí, lệ phí phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và tỷ lệ điều tiết theo hướng dẫn của KBNN).

- Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước là: 7 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 5 tỷ đồng), tăng 2 tỷ đồng.

Số liệu này được tổng hợp từ số thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế.

- Doanh thu khác:

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: “Doanh thu khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện; Số liệu các khoản thu khác thuộc ngân sách cấp tỉnh do cơ quan Thuế quản lý; “Thu khác của NSNN” (ngoài các khoản thu khác thuộc NSNN cấp tỉnh giao cơ quan Thuế trực tiếp quản lý) trên Báo cáo CCTTTC của KBNN cấp tỉnh.

Doanh thu khác năm 2021 là: 21.466 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 14.113 tỷ đồng), tăng 7.353 tỷ đồng.

Đây là khoản thu chủ yếu được tổng hợp từ các khoản thu như: Thu tiền sử dụng đất; thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước; thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế; thu cấp quyền khoáng sản, vùng trời, vùng biển; các khoản huy động, đóng góp...

Năm 2021 doanh thu khác tăng 7.353 tỷ đồng chủ yếu là do thu tiền sử dụng đất tăng: 6.680 tỷ đồng; thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế tăng: 101 tỷ đồng; thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước tăng: 61 tỷ đồng; thu cấp quyền khai thác khoáng sản tăng: 22 tỷ, thu phạt, tịch thu tăng: 43 tỷ...

b) Doanh thu không thuộc NSNN năm 2021 là 2.620 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 2.381 tỷ đồng), tăng 239 tỷ đồng, đây là các khoản thu phát sinh trong năm của đơn vị sự nghiệp công lập từ nguồn xã hội hóa (sản xuất kinh doanh, dịch vụ công...); thu phát sinh trong năm của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Cụ thể:

- Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ là: 977 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 941 tỷ đồng), tăng 36 tỷ đồng.

Khoản thu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện và chỉ tiêu “Doanh thu” của Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; “Doanh thu” hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA.

- Doanh thu hoạt động khác là: 1.643 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 1.439 tỷ đồng), tăng 204 tỷ đồng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp chủ yếu từ:

+ “Doanh thu hoạt động khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện;

+ “Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại”, “Doanh thu của hoạt động tài chính”, “Thu nhập khác” trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp; “Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác” (nếu thặng dư) trên Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ Doanh thu “từ nguồn phí được khấu trừ, để lại”, “Trích từ dự án, công trình XD/CB”, “Thu nhập khác” của Hoạt động khác trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA.

Năm 2021 tăng 204 tỷ đồng, chủ yếu là do doanh thu hoạt động khác trên báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện tăng như: huyện Lục Nam tăng: 12 tỷ đồng, huyện Yên Dũng tăng: 11 tỷ đồng, huyện Sơn Động

tăng: 12 tỷ đồng, huyện Tân Yên tăng: 10 tỷ đồng và doanh thu từ nguồn hoạt động khác được phép để lại của Sở Y Tế tăng: 149 tỷ đồng...

2.2. Tổng chi phí của Nhà nước

Tổng chi phí của Nhà nước năm 2021 là: 13.773 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 12.085 tỷ đồng), tăng 1.688 tỷ đồng.

Trong đó:

a) Chi từ nguồn NSNN năm 2021 là: 11.457 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 10.082 tỷ đồng), tăng 1.375 tỷ đồng. Cụ thể:

- Chi tiền lương, tiền công và chi khác cho con người:

Số liệu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người” từ nguồn NSNN trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện và chỉ tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Chi tiền lương, tiền công và chi khác cho con người năm 2021 là: 4.770 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 4.843 tỷ đồng), giảm 73 tỷ đồng.

Năm 2021, tỉnh Bắc Giang thực hiện siết chặt kỷ luật tài khóa - ngân sách nhà nước; bảo đảm chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả và theo đúng dự toán được HĐND tỉnh thông qua.

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Căn cứ vào kết quả thực hiện Đề án tinh giản biên chế, các sở, ban, ngành, địa phương xác định tỷ lệ giảm số biên chế năm 2021 cho phù hợp, đảm bảo mục tiêu năm 2021 giảm 10% biên chế công chức và 10% biên chế sự nghiệp hưởng lương từ ngân sách nhà nước so với biên chế đã giao; các cơ quan, đơn vị chưa sử dụng hết số biên chế được giao phải xem xét, cắt giảm phù hợp.

- Chi vật tư, công cụ, dịch vụ là: 842 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 651 tỷ đồng), tăng 191 tỷ đồng.

Chi phí này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ” từ nguồn NSNN trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện; chỉ tiêu “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” từ nguồn NSNN, nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Chi phí vật tư, công cụ, dịch vụ tăng do năm 2021, dịch Covid-19 tại tỉnh diễn biến phức tạp. Với mục tiêu vừa quyết liệt phòng chống dịch bệnh, vừa tập trung phục hồi và phát triển KTXH, năm 2021 tỉnh Bắc Giang đã đạt nhiều kết quả quan trọng, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: Sản xuất công nghiệp phục hồi nhanh, vững chắc; sản xuất nông nghiệp ổn định, các sản phẩm nông sản được mùa, tiêu thụ tốt; thu hút đầu tư tiếp tục tăng cao; thu ngân sách nhà nước cao nhất từ trước đến nay; các lĩnh vực văn hóa, đảm bảo an sinh xã hội tiếp tục có nhiều tiến bộ, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

- Chi phí hao mòn là: 1.753 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 952 tỷ đồng), tăng 801 tỷ đồng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Chi phí hao mòn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện; chỉ tiêu “Chi phí hao mòn TSCĐ” từ nguồn NSNN, nguồn vay nợ, nguồn viện trợ nước ngoài trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; chỉ tiêu “Tăng trong năm” về khấu hao, hao mòn lũy kế của tài sản kết cấu hạ tầng do cấp tỉnh quản lý trên Báo cáo CCTTTC Cục Quản lý công sản.

Năm 2021, chi phí hao mòn tăng: 801 tỷ đồng do thực hiện thông tư số 39/2021/TT-BTC ngày 01/6/2021 của Bộ Tài chính. Các Sở, Ban, Ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi Kho bạc Nhà nước đồng cấp thông tin về tài sản kết cấu hạ tầng được giao quản lý, hạch toán, kế toán theo quy định.

- Chi phí tài chính là: 7 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 2 tỷ đồng) tăng 5 tỷ đồng.

Đây chủ yếu là khoản lãi, phí các khoản nợ của chính quyền địa phương trong năm trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.

- Chi phí khác (gồm: Chi hỗ trợ của NSNN cho các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp, chi khác của xã...) là 4.085 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 3.633 tỷ đồng), tăng 452 tỷ đồng.

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu “Chi phí khác” từ nguồn NSNN trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện;

+ “Chi phí hoạt động khác” từ nguồn ngân sách nhà nước, nguồn vay nợ, nguồn viện trợ trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ “Chi khác từ nguồn NSNN” trên Báo cáo CCTTTC của KBNN cấp tỉnh;

+ “Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài” trên Báo cáo kết quả hoạt động của BQLDA.

b) Chi phí từ nguồn ngoài NSNN năm 2021 là: 2.316 tỷ đồng, so với năm 2020 (là: 2.003 tỷ đồng), tăng 313 tỷ đồng. Chủ yếu là do chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người, chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ tăng. Cụ thể:

- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người là: 909 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 725 tỷ đồng) tăng: 184 tỷ đồng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu:

+ “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người” từ nguồn ngoài NSNN trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện;

+ Chỉ tiêu “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN); từ chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính; “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên” của hoạt động thu phí trên Thuyết minh báo cáo tài chính/Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ “Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người” trong chi phí hoạt động; chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí hoạt động thu phí trên Thuyết minh báo cáo tài chính của BQLDA.

- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ là: 827 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 673 tỷ đồng) tăng 154 tỷ đồng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu:

+ “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ” từ nguồn ngoài NSNN trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện;

+ “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN) và từ chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính; “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” của hoạt động thu phí trên Thuyết minh báo cáo tài chính/Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ “Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng” trong chi phí hoạt động; chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí hoạt động thu phí trên Thuyết minh báo cáo tài chính của BQLDA.

- Chi phí khấu hao là: 28 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 26 tỷ đồng), tăng 2 tỷ đồng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu:

+ “Chi phí khấu hao” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện;

+ “Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ” từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN); chỉ tiêu “Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ” trong hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính, “Chi phí khấu hao TSCĐ” trong Chi phí hoạt động thu phí trên Thuyết minh báo cáo tài chính/Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị dự toán cấp 1 thuộc ngân sách cấp tỉnh;

+ “Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ” trong chi phí hoạt động; chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; chi phí hoạt động thu phí trên Thuyết minh báo cáo tài chính của BQLDA.

- Chi phí khác là: 552 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 577 tỷ đồng), giảm 25 tỷ đồng.

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng các chỉ tiêu:

- Chỉ tiêu “Chi phí khác” từ nguồn ngoài NSNN trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện;

- “Chi phí hoạt động khác” từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN) và từ chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính; “Chi phí hoạt động khác” của hoạt động thu phí trên Thuyết minh báo cáo tài chính/Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp; chỉ tiêu “Chi phí khác” trong Hoạt động khác; “Chi phí thuế TNDN” trên Báo cáo kết quả hoạt động/Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp; “Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác” (nếu thâm hụt) trên Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

- “Chi phí hoạt động khác” trong chi phí hoạt động, chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ, hoạt động thu phí trên Thuyết minh báo cáo tài chính; chỉ tiêu “Chi phí khác” trong Hoạt động khác; “Chi phí thuế TNDN” trên Báo cáo kết quả hoạt động trên Báo cáo kết quả hoạt động của các BQLDA.

2.3. Về kết quả hoạt động tài chính của Nhà nước

Thặng dư tài chính của Nhà nước năm 2021 là: 14.841 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 8.595 tỷ đồng), tăng 6.246 tỷ đồng.

Trong đó:

- Thặng dư trong NSNN năm 2021 là: 14.538 tỷ đồng so với năm 2020 (là: 8.218 tỷ đồng), tăng 6.320 tỷ đồng. Nguyên nhân do doanh thu năm 2021 cao hơn năm 2020: 7.695 tỷ đồng; Chi phí năm 2021 cao hơn chi phí năm 2020: 1.375 tỷ đồng.

- Thặng dư ngoài NSNN năm 2021 là: 304 tỷ đồng, so với năm 2020 (là: 378 tỷ đồng), giảm 74 tỷ đồng. Nguyên nhân do doanh thu năm 2021 cao hơn năm 2020 là: 239 tỷ đồng; Chi phí năm 2021 cao hơn chi phí năm 2020: 313 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)

3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ phản ánh tình hình tiền thu vào, tiền chi ra từ các hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo; số dư tiền và tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước. Trong năm 2021, lưu chuyển tiền thuần là: 10.703 tỷ đồng.

Trong đó:

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (tổng số tiền thu vào trong năm 2021 sau khi trừ đi số tiền chi ra từ hoạt động chủ yếu gồm hoạt động thuế, phí và lệ phí; các khoản chi hoạt động,...; ngoại trừ hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính) là: 24.421 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (tổng số tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định, tài sản dài hạn, cho vay, góp vốn và đầu tư sau khi trừ đi số tiền thu thanh lý, nhượng bán) là: 13.817 tỷ đồng.

- Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (tổng số tiền thu từ các khoản đi vay, hoạt động tài chính trong năm 2021 sau khi trừ đi số tiền hoàn trả gốc vay và hoạt động tài chính khác) là: 99 tỷ đồng.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)

4. Thuyết minh báo cáo tài chính Nhà nước

Thuyết minh báo cáo tài chính nhà nước trình bày các thông tin về kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo, các chế độ kế toán hiện đang áp dụng, các nguyên tắc kế toán và thuyết minh, giải thích về các số liệu chi tiết, bổ sung cho 03 báo cáo nêu trên.

Theo điều 8 Nghị định 25/2017/NĐ-CP thì BCTCNN và Báo cáo quyết toán ngân sách có sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo (BCTCNN thời gian lập từ ngày 01/01 đến 31/12, báo cáo quyết toán ngân sách thời gian lập từ ngày 01/01 đến 31/01 năm sau), phạm vi, cơ sở dữ liệu và các chỉ tiêu lập báo cáo giữa 2 báo cáo cũng khác nhau vì vậy số liệu trên 2 báo cáo khác nhau.

(Số liệu chi tiết tại Phụ lục IV kèm theo)

C. Một số khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị

1. Khó khăn, vướng mắc

1.1. Về phạm vi cung cấp BCTCNN

BCTCNN đã đánh giá tài sản cố định, tài sản ngắn hạn, dài hạn nhưng phản ánh chưa được đầy đủ số liệu về các loại tài sản trên phạm vi toàn tỉnh theo quy định tại Điều 5 Nghị định 25/2017/NĐ-CP (hiện nay mới cập nhật được số liệu của tài sản hạ tầng đường bộ, tài sản hạ tầng đường nước). Nguyên nhân do:

- Tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ, hạ tầng cụm công nghiệp, hạ tầng khu đô thị mới, hạ tầng khu công nghiệp và khu kinh tế, hạ tầng khu đô thị, chưa đầy đủ và đồng bộ với quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; đặc biệt là chưa có quy định về chế độ báo cáo, hạch toán tài sản cũng như trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu để cập nhật tài sản.

- Tài sản kết cấu hạ tầng là đê điều, hạ tầng đô thị... hiện chưa có cơ chế, chính sách quy định chế độ quản lý, hạch toán tài sản.

- BCTCNN năm 2021 chưa tổng hợp được tài sản là di sản, cổ vật... do chưa có quy định các đơn vị cung cấp thông tin về tài sản này.

- BCTCNN chưa bao gồm đất đai Nhà nước cho các doanh nghiệp có vốn nhà nước thuê đất. Do phạm vi BCTCNN hiện nay mới chỉ tổng hợp giá trị vốn Nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp có vốn nhà nước và theo quy định doanh nghiệp không được ghi nhận giá trị quyền sử dụng đất là tài sản cố định trong trường hợp thuê đất.

1.2. Tình hình lập và gửi báo cáo của các đơn vị

Năm 2021 là năm thứ tư tổng hợp BCTCNN, song đây vẫn là một nhiệm vụ rất khó do phạm vi báo cáo rộng. Nguồn dữ liệu để tổng hợp BCTCNN phụ thuộc vào báo cáo cung cấp thông tin của các đơn vị, trong khi việc tổng hợp, cung cấp số liệu, gửi báo cáo của một số đơn vị vẫn còn chậm, không kịp thời, thông tin tài chính cũng chưa hoàn toàn đầy đủ.

1.3. Tình hình tổng hợp, lập BCTCNN

Hệ thống thông tin Tổng Kế toán nhà nước đã hỗ trợ gửi, tiếp nhận, kiểm tra Báo cáo cung cấp thông tin tài chính để tổng hợp, lập BCTCNN, tuy nhiên còn nhiều thao tác nhập thủ công trên hệ thống; thiết lập chức năng khai thác, phân tích thông tin báo cáo theo nhiều chiều, chưa chi tiết các chỉ tiêu trên thuyết minh báo cáo tài chính nên việc phân tích, đánh giá các thông tin tài chính còn khó khăn.

2. Kiến nghị, đề xuất

Trước nhiệm vụ được giao, để việc tổng hợp BCTCNN năm 2021 và các năm tiếp theo đảm bảo chính xác, đầy đủ theo đúng quy định, UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh đề nghị Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước tiếp tục có phương án, lộ trình phản ánh giá trị tài sản kết cấu hạ tầng khác (đường thủy nội địa, thủy lợi, đê điều, hạ tầng đô thị...), tài sản nhà nước khác (di sản, cổ vật...) vào BCTCNN; nâng cấp hệ thống thông tin Tổng Kế toán nhà nước nhằm giảm thiểu thao tác nhập thủ công trên hệ thống; hoàn thiện các chỉ tiêu trên báo cáo thuyết minh để các giá trị cập nhật đầy đủ phục vụ công tác thuyết minh BCTCNN được thuận lợi; tiếp tục tổ chức tập huấn, hướng dẫn công tác tổng hợp, lập BCTCNN được đầy đủ; hướng dẫn các địa phương thực hiện công tác phân tích, đánh giá số liệu trên báo cáo nhằm phục vụ hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo điều hành của các cấp lãnh đạo trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là nội dung BCTCNN tỉnh Bắc Giang năm 2021, UBND tỉnh trân trọng báo cáo HĐND tỉnh./.

(Kèm theo Báo cáo: (1) các biểu chi tiết số liệu; (2) Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh)

Nơi nhận:

- TTTU, HĐND; ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đại biểu dự họp HĐND tỉnh;
- Bộ Tài chính;
- Kho bạc nhà nước;
- Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thế Tuấn

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2021	31/12/2020
A	TÀI SẢN	100		0	0
I	Tài sản ngắn hạn	110		23.367.208.372.714	9.973.364.841.459
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	17.007.491.183.289	6.303.552.839.579
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	10.556.358.345	10.789.112.381
3	Các khoản phải thu	113	TM03	6.078.069.037.795	3.427.318.973.242
4	Hàng tồn kho	114	TM04	271.091.793.285	231.691.654.399
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		0	12.261.858
II	Tài sản dài hạn	130		61.112.942.835.146	46.075.253.958.175
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	890.374.239.780	890.374.239.780
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		890.196.135.780	890.196.135.780
	1.2. Vốn góp	133		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		178.104.000	178.104.000
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	0	0
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	22.177.636.975.648	17.440.475.291.529
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	27.041.206.471.397	21.618.477.773.872
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		16.665.461.764.231	11.823.964.247.064
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		10.375.744.707.166	9.794.513.526.808
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	10.666.162.383.511	6.125.926.652.994
6	Tài sản dài hạn khác	141		337.562.764.810	0
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		84.480.151.207.860	56.048.618.799.634
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		0	0
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		4.184.776.886.192	2.862.828.355.472
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	160.195.410.000	60.591.685.525
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	214		0	0
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		4.024.581.476.192	2.802.236.669.947
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	813.205.396.780	395.887.316.500
1	Nợ dài hạn	231		282.823.470.281	282.583.673.772
	Trong đó:			0	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	234		235.761.131.837	274.469.000.000
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		530.381.926.499	113.303.642.728
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		4.997.982.282.972	3.258.715.671.972
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	0	0
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		37.461.324.468.842	25.546.123.966.034
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		40.754.762.317.300	26.429.047.814.797
III	Nguồn vốn khác	330		1.266.082.138.746	814.731.346.831
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		79.482.168.924.888	52.789.903.127.662

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
I.	THU NHẬP	01		0	0
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		25.995.063.922.878	18.300.013.405.283
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	4.013.079.072.847	3.660.818.924.322
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	509.478.938.985	519.910.551.777
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	0	0
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	6.518.135.531	5.290.943.776
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	0	645.830.470
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	21.465.987.775.515	14.113.347.154.938
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		2.620.613.289.344	2.381.447.939.010
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		976.966.084.514	941.955.106.217
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		1.643.647.204.830	1.439.492.832.793
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		28.615.677.212.222	20.681.461.344.293
II.	CHI PHÍ	31		0	0
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32		11.457.028.592.534	10.082.378.717.769
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33		4.769.527.335.525	4.843.212.020.322
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		842.328.948.578	651.129.596.923
	1.3 Chi phí hao mòn	35		1.752.576.717.470	952.046.548.310
	1.4 Chi phí tài chính	36		7.528.607.254	2.525.000.000
	1.5 Chi phí khác	37		4.085.066.983.707	3.633.465.552.214
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		2.316.745.510.845	2.003.313.321.533
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		908.660.902.957	725.225.100.252
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		826.887.073.565	673.379.162.025
	2.3 Chi phí khấu hao	53		27.706.689.235	26.431.031.757
	2.4 Chi phí tài chính	54		877.947.624	646.335.884
	2.5 Chi phí khác	55		552.612.897.464	577.631.691.615
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		13.773.774.103.379	12.085.692.039.302
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		14.841.903.108.843	8.595.769.304.991

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2021	Năm 2020
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		0	0
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		14.841.903.108.843	8.595.769.304.991
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		9.579.569.107.248	-1.003.258.385.895
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		1.780.283.406.705	978.477.580.067
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-7.914.339.682	-7.681.442.065
	Chi phí lãi vay	06		7.528.607.254	2.525.000.000
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		-39.400.138.886	-32.242.993.236
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		-2.650.737.802.695	-1.267.911.104.773
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		1.639.423.090.016	1.339.800.462.151
	Các khoản điều chỉnh khác	10		8.850.386.284.536	-2.016.225.888.039
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		24.421.472.216.091	7.592.510.919.096
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		0	0
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		13.690.399.997.963	-6.446.779.242.222
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		1.396.204.151	2.390.498.289
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		-237.545.000.000	-115.526.300.000
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		101.182.213.761	709.009.933
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		7.989.186.686	7.745.402.815
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		13.817.377.393.365	-6.551.460.631.185
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		0	0
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		135.036.546.119	179.659.671.572
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		-34.172.731.250	-50.058.540.000
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		0	0
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		-1.020.293.885	-2.596.114.319
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		99.843.520.984	127.005.017.253
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		10.703.938.343.710	1.168.055.305.164
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		6.303.552.839.579	5.134.432.774.415
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		0	0
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+ V+VI)	63		17.007.491.183.289	6.303.552.839.579

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 11 năm 2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền và tương đương tiền								
Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020					
Tiền mặt	01	134.485.755.316	128.512.338.284					
Tiền gửi tại ngân hàng	02	16.873.005.427.973	6.174.985.490.235					
Tiền đang chuyển	03	0	55.011.060					
Các khoản tương đương tiền	04	0	0					
Cộng	05	17.007.491.183.289	6.303.552.839.579					
2. Đầu tư tài chính								
Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020					
Ngắn hạn	06	0	0					
Tiền gửi có kỳ hạn	07	0	0					
Khác	08	0	0					
Cộng	09	10.556.358.345	10.789.112.381					
Dài hạn	10	0	0					
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	890.196.135.780	890.196.135.780					
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	0	0					
Tiền gửi có kỳ hạn	13	0	0					
Khác	14	178.104.000	178.104.000					
Cộng	15	890.374.239.780	890.374.239.780					
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	900.930.598.125	901.163.352.161					
3. Các khoản phải thu								
Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020					
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	4.047.707.916.215	2.492.277.467.978					
Phải thu khác	18	2.030.361.121.580	935.041.505.264					
Cộng	19	6.078.069.037.795	3.427.318.973.242					
4. Hàng tồn kho								
Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020					
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	0	0					
Cộng	21	271.091.793.285	231.691.654.399					
5. Cho vay								

Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020					
Ngắn hạn	22	0	0					
Cộng	23	0	0					
Dài hạn	24	0	0					
Cộng	25	0	0					
Tổng cộng cho vay	26	0	0					
6. Tài sản cố định hữu hình								
6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng								
Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Đường hàng hải	Đường hàng không	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021	28	17.833.718.383.000	0	0	0	0	297.637.696.994	18.131.356.079.994
Tăng trong năm	29	3.635.139.267.990	0	0	0	0	55.129.681.000	3.690.268.948.990
Giảm trong năm	30	0	0	0	0	0	1.491.375.000	1.491.375.000
31/12/2021	31	21.468.857.650.990	0	0	0	0	351.276.002.994	21.820.133.653.984
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021	33	3.850.615.970.060	0	0	0	0	131.539.256.215	3.982.155.226.275
Tăng trong năm	34	1.159.273.436.528	0	0	0	0	14.174.844.804	1.173.448.281.332
Giảm trong năm	35	0	0	0	0	0	931.617.854	931.617.854
31/12/2021	36	5.009.889.406.588	0	0	0	0	144.782.483.165	5.154.671.889.753
Giá trị còn lại	37	0	0	0	0	0	0	0
01/01/2021	38	13.983.102.412.940	0	0	0	0	166.098.440.779	14.149.200.853.719
31/12/2021	39	16.458.968.244.402	0	0	0	0	206.493.519.829	16.665.461.764.231
6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị								
Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng			
Nguyên giá	40	0	0	0	0			
01/01/2021	41	10.977.104.781.127	303.633.644.729	4.938.165.031.077	16.218.903.456.933			
Tăng trong năm	42	1.868.611.439.015	31.670.372.888	791.105.608.396	2.691.387.420.299			
Giảm trong năm	43	508.990.073.156	32.152.378.143	262.584.484.388	803.726.935.687			
31/12/2021	44	12.336.726.146.986	303.151.639.474	5.466.686.155.085	18.106.563.941.545			
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0			
01/01/2021	46	3.835.252.838.845	157.719.839.532	2.431.417.251.748	6.424.389.930.125			
Tăng trong năm	47	788.190.230.008	25.087.336.702	728.146.882.234	1.541.424.448.944			
Giảm trong năm	48	145.810.356.798	21.582.954.284	67.601.833.608	234.995.144.690			
31/12/2021	49	4.477.632.712.055	161.224.221.950	3.091.962.300.374	7.730.819.234.379			
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0			
01/01/2021	51	7.141.851.942.282	145.913.805.197	2.506.747.779.329	9.794.513.526.808			
31/12/2021	52	7.859.093.434.931	141.927.417.524	2.374.723.854.711	10.375.744.707.166			
7. Tài sản cố định vô hình								

Nội dung	Mã Số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2021	54	6.007.812.807.785	5.372.383.276	141.911.286.227	51.112.850.095	6.206.209.327.383
Tăng trong năm	55	4.656.923.511.548	318.840.173	52.090.134.558	8.607.938.137	4.717.940.424.416
Giảm trong năm	56	133.504.128.118	6.000.000	6.298.608.542	1.965.677.387	141.774.414.047
31/12/2021	57	10.531.232.191.215	5.685.223.449	187.702.812.243	57.755.110.845	10.782.375.337.752
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2021	59	6.664.748.782	2.648.205.549	46.977.179.506	23.992.540.552	80.282.674.389
Tăng trong năm	60	3.949.726.427	325.838.142	31.439.939.500	5.299.425.815	41.014.929.884
Giảm trong năm	61	12.900.000	6.000.000	4.374.134.363	691.615.669	5.084.650.032
31/12/2021	62	10.601.575.209	2.968.043.691	74.042.984.643	28.600.350.698	116.212.954.241
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2021	64	6.001.148.059.003	2.724.177.727	94.934.106.721	27.120.309.543	6.125.926.652.994
31/12/2021	65	10.520.630.616.006	2.717.179.758	113.659.827.600	29.154.760.147	10.666.162.383.511
8.Xây dựng cơ bản dở dang						
Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020			
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	22.123.688.722.648	17.361.562.076.487			
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	0	0			
Chi phí mua sắm	68	33.483.586.000	45.644.710.000			
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	0	0			
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	20.464.667.000	33.268.505.042			
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	0	0			
Cộng	72	22.177.636.975.648	17.440.475.291.529			
9.Nợ						
Nội Dung	Mã Số	31/12/2021	31/12/2020			
Ngắn hạn		0	0			
Nợ trong nước của Chính phủ	73	0	0			
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	0	0			
Nợ của chính quyền địa phương	75	0	0			
Khác	76	160.195.410.000	60.591.685.525			
Cộng	77	160.195.410.000	60.591.685.525			
Dài hạn		0	0			
Nợ trong nước của Chính phủ	78	0	0			
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	0	0			
Nợ của chính quyền địa phương	80	235.761.131.837	274.469.000.000			
Khác	81	47.062.338.444	8.114.673.772			
Cộng	82	282.823.470.281	282.583.673.772			
Tổng cộng	83	443.018.880.281	343.175.359.297			

10.Nguồn vốn							
Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng		
Số dư tại ngày 31/12/2020	84	25.546.123.966.034	26.429.047.814.797	814.731.346.831	52.789.903.127.662		
Các khoản điều chỉnh	85	0	0	0	0		
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	0	0	0	0		
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	0	0	0	0		
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2021	88	25.546.123.966.034	26.429.047.814.797	814.731.346.831	52.789.903.127.662		
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	11.620.072.492.219	14.325.714.502.503	113.788.027.105	26.059.575.021.827		
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	0	14.841.903.108.843	0	14.841.903.108.843		
Các khoản tăng/giảm khác	91	11.620.072.492.219	-516.188.606.340	113.788.027.105	11.217.671.912.984		
Số dư tại ngày 31/12/2021	92	37.461.324.468.842	40.754.762.317.300	1.266.082.138.746	79.482.168.924.888		
11.Doanh thu thuế							
Nội Dung	Mã Số	2021	2020				
TT. Khoản mục		0	0				
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	867.991.210.327	759.711.356.109				
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	1.181.849.555.794	1.060.346.017.187				
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	3.500				
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	150.971.757.138	157.619.121.020				
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	17.760.905.163	16.701.006.460				
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	1.571.864.695.891	1.467.516.491.958				
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	24.748.920.500	33.194.392.787				
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0				
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0				
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	197.892.028.034	165.730.535.301				
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0				
Cộng	104	4.013.079.072.847	3.660.818.924.322				
12.Doanh thu về phí, lệ phí							

Nội Dung	Mã Số	2021	2020				
TT. Khoản mục		0	0				
1. Doanh thu từ phí	105	73.220.413.919	60.004.237.537				
2. Doanh thu từ lệ phí	106	436.258.525.066	459.906.314.240				
Cộng	107	509.478.938.985	519.910.551.777				
13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên							
Nội Dung	Mã Số	2021	2020				
TT. Khoản mục		0	0				
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0				
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0				
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0				
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0				
Cộng	112	0	0				
14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước							
Nội Dung	Mã Số	2021	2020				
TT. Khoản mục		0	0				
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0				
2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0				
3. Doanh thu khác	115	0	0				
Cộng	116	6.518.135.531	5.290.943.776				
15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại							
Nội Dung	Mã Số	2021	2020				
TT. Khoản mục		0	0				
1. Các Chính phủ	117	0	0				
2. Các tổ chức quốc tế	118	0	0				
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	0	645.830.470				

4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	0	0				
Cộng	121	0	645.830.470				
16.Doanh thu khác							
Nội Dung	Mã Số	2021	2020				
TT. Khoản mục		0	0				
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	1.196.512.278	2.076.888.530				
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	785.562.515.503	254.647.050.656				
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	4.062.940.393	40.886.383.005				
4. Thu khác	125	20.675.165.807.341	13.815.736.832.747				
Cộng	126	21.465.987.775.515	14.113.347.154.938				